



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á**  
CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013**

A E A A U D I T

## MỤC LỤC

	TRANG
1 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
2 BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
3 BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	4 - 12

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Hôm nay, ngày 05 tháng 09 năm 2013, tại trụ sở Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), các thành viên Ban Giám đốc đã tổ chức cuộc họp để kiểm tra tình hình tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013. Ban Giám đốc Công ty xin được trình bày bản báo cáo này kèm theo Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

##### Họ và tên:

- Ông Hàn Công Khanh
- Ông Đỗ Thanh Hà (i)
- Ông Nguyễn Đức Tùng

##### Chức vụ:

- Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Kế toán trưởng

- (i) Ông Đỗ Thanh Hà được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 18/01/2013 theo Quyết định số 07/QĐ-CT HĐQT ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

#### Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty.

#### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và đảm bảo Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2013. Để lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn và áp dụng nhất quán chính sách kế toán;
- Có hiểu biết đầy đủ về hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống kế toán cũng như có hiểu biết ở mức độ hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và kiểm tra Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

#### Ý kiến của Ban giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013.

#### THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN BAN GIÁM ĐỐC



**HÀN CÔNG KHANH**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2013





Số: 96/2013/AEA-TC

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 12 kèm theo. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập theo quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên**

Việc lập và trình bày Báo cáo này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.



**Nguyễn Hữu Đông**

**Tổng Giám đốc**

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN

kiểm toán: 0140-2013-43-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á**

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2013

**Vũ Đức Thắng**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN

kiểm toán: 0307-2013-43-1

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm: ngày 30/06/2013

Ban Giám đốc Công ty cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể phát sinh ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

**NGUYỄN ĐỨC TÙNG**  
Kế toán trưởng

**TRẦN THỊ THU HẰNG**  
Trưởng phòng KSNB

**HÂN CÔNG KHANH**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2013



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<b>A</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>			
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	96.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-		
5	Quỹ đầu tư phát triển	-		
6	Quỹ dự phòng tài chính	-		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(17.435.586.137)		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-		
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính		1.771.549.830	354.469
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			<b>76.793.218.502</b>
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>			
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>			
1.	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5		-	
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</i>		244.222.677	
1.	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2.	Trả trước cho người bán		244.222.677	

\*

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5.	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>			-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>			<b>41.362.503.906</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		91.169.932	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ		4.433.794	
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4.	Tài sản ngắn hạn khác		41.266.900.180	
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		41.266.900.180	
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>			<b>41.606.726.583</b>
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ			



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-
4.	Phải thu dài hạn khác,		
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.242.112.176</b>
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>7.090.000.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con		-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		7.090.000.000
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn		
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8		
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5		-
4.	Đầu tư dài hạn khác		-
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.079.563.284</b>
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>		<b>11.411.675.460</b>
<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b>			<b>23.774.816.459</b>



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

<b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>				
	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		<b>1.693.090.074</b>	
1.	Tiền mặt (VND)	0%	1.693.090.074	-
2.	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	-	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
<b>II.</b>	<b>Trái phiếu Chính phủ</b>			
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD	3%	-	-
5.2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3%	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;	4%	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;	5%	-	-
<b>III.</b>	<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>			
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo	20%	-	-

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

	hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
7.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		
<b>IV. Cổ phiếu</b>			<b>163.254.731</b>	<b>32.066.366</b>
8.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	1.734.367	173.437
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	8.222.864	1.233.430
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	153.297.500	30.659.500
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%		
12.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%		
<b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>				
13.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
<b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>				
15.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy	50%	-	-



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

	giao dịch							
<b>VII.</b>	<b>Các tài sản khác</b>							
17.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%						
18.	Các tài sản đầu tư khác	80%						
<b>VIII.</b>	<b>Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>							
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm			Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro	
1.	....							
2.	....							
<b>A.</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>						<b>32.066.366</b>	
<b>B.</b>	<b>RỦI RO THANH TOÁN</b>							
	<b>Loại hình giao dịch</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>						<b>Tổng giá trị rủi ro</b>
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
<b>I.</b>	<b>Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>						<b>1.129.349.263</b>	
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán							
2.	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3.	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
6.	Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất					1.129.349.263	1.129.349.263	
<b>II.</b>	<b>Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>						<b>63.000.000</b>	
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro		Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro		
1.	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%						
2.	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%						
3.	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh	48%						

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

	toán, chuyển giao chứng khoán			
4.	Từ 60 ngày trở đi	100%	63.000.000	63.000.000
<b>III.</b>	<b>Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>			-
	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1.	.....			
2.	.....			
3.	.....			
<b>B.</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b>			<b>1.192.349.263</b>
<b>C.</b>	<b>RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)</b>			
<b>I.</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b>			<b>5.682.194.569</b>
	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí			117.438.864
	1. Chi phí khấu hao			444.523.797
<b>II.</b>	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn			(327.084.933)
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn			-
	4. Dự phòng phải thu khó đòi			-
<b>III.</b>	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>			<b>5.564.755.705</b>
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)			1.391.188.926
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán			7.000.000.000
<b>C.</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})</b>			<b>7.000.000.000</b>
<b>D.</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)</b>			<b>8.224.415.629</b>



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị: VND

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng	Ghi chú
1.	Tổng giá trị rủi ro thị trường	32.066.366	
2.	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	1.192.349.263	
3.	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000	
4.	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	8.224.415.629	
5.	Vốn khả dụng	23.774.816.459	
6.	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	289,08%	